

PHẨM: BỒ TÁT HẠNH

Trong phẩm này nhân Bồ-tát cõi Chúng hương hỏi về pháp mà nói rộng về hạnh tận và chẳng tận của Bồ-tát, do đó mà đặt tên phẩm là Bồ-tát hạnh. Từ phẩm này trở xuống là hội thứ 3, trong đó được chia làm bốn môn để phân biệt:

1. Giải thích nguyên do.
2. Căn cứ theo đức của ông Duy-ma để phân biệt.
3. Căn cứ theo pháp để phân biệt.
4. Theo văn giải thích.

1. Nguyên do có phẩm: gồm bốn nghĩa:

1. Pháp được nói trong thất ông Duy-ma phải được Phật tán thán lưu truyền vào đời sau, cho nên có hội này.
2. Việc bất tư nghị mà ông Duy-ma hiển hiện ở Am-la chưa thấy, việc hóa độ chưa viên mãn, cho nên phải lập hội này.
3. Món cơm Hương tích ở Am-la chưa biết, muốn tất cả đồng biết, đồng phát tâm mong cầu, cho nên cần có hội này.
4. Bồ-tát cõi Chúng hương đến đây là vì muốn thấy cõi Phật, ở trên chưa được thấy, nay cần phải đến thấy và thưa hỏi về pháp để trở về bản độ, cho nên phải nhóm hội này.

2. Ông Duy-ma hiển đức, gồm hai ý:

1. Nói về hạnh giải thoát của ông Duy-ma, tức nhờ vào việc gặp Phật để nói từ nhân hưởng quả; thú nhập Như Lai, thật chứng pháp thân là thể của giải thoát.
2. Nói về dụng giải thoát của ông Duy-ma, tức tay mang đại chúng đến Am-la, từ xa tiếp lấy nước Diệu hỷ đặt vào cõi này, đó là dụng của giải thoát bất tư nghị. Đó là hiển đức, sau đây là luận về pháp. Pháp tức nhân quả. Phẩm này nói chung về hai nhân pháp thân và Tịnh độ; phẩm A-súc nói về quả pháp thân và Tịnh độ.

Hỏi:

- Nhân quả được luận ở đây đối với nhân quả luận ở trên có gì sai khác mà cần phải bàn lại? Khác thì như trên đã hiển, nhưng ở đây lại nói thêm. Trước căn cứ theo nhân để luận, sau căn cứ theo quả để nói. Nhân khác nhau có hai nghĩa:

Một là, căn cứ theo người để phân biệt, hai hội trước vì hóa độ chúng sinh ở cõi Ta-bà nên chỉ dạy cầu tịnh, nói về sở hành là chuyên

câu Tịnh độ; hội này vì giáo hóa các Bồ-tát ở cõi Tịnh độ Chúng hương, nên dạy họ tùy thuận thâm nhập bất tận hữu vi bất trụ vô vi.

3. Theo thường pháp mà phân biệt, hội đầu tiên nêu thẳng vào pháp thể mà nói về tướng tu.

Hội sau nói về tướng tu thành, trong đó hội trước dạy tu tập hướng đến tịch diệt, phá bỏ hữu vô mà vào chẳng hai. Phẩm Vấn Tật đến hết phẩm Quán Chúng Sinh là phá phàm phu chấp hữu, hướng đến tịch diệt; phẩm Phật Đạo phá Nhị thừa chấp vô, hướng đến tịch diệt; phẩm Bất Nhị Môn phá nhị kiến sai biệt của Bồ-tát để hướng đến Nhất tịch diệt. Hội này nói về nghĩa từ tịch khởi dụng, chẳng tận hữu vi là dụng. Lược phân thì như thế, nếu phân biệt kỹ thì gồm thông tất cả. Nhân khác nhau như thế, còn quả khác nhau thế nào? Trước tiên luận theo thân, sau luận theo cõi nước. Về thân, thì hội thứ nhất nói về quả Ứng thân, trước nhờ vào Bảo Tích khen ngợi để hiển thị; đầu tiên nói cõi Bồ-đề, dùng oai lực hàng ma, đó đều là nói về Ứng. Hội thứ hai nói về quả Báo thân, tức nói thân từ vô lượng công đức sinh. Hội này nói về quả pháp thân, như văn sau nói “Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế”, “Ta quán Như Lai mé trước chẳng đến, mé sau chẳng đi”, nếu phân biệt kỹ thì cũng gồm thông, phân biệt sơ lược cũng như thế. Còn quả Tịnh độ thì thế nào? Hội thứ nhất nhờ vào Đức Thích-ca để hiển thị Tịnh độ, hội thứ hai nhờ vào Hương Tích để luận về Tịnh độ, hội này nhờ vào Đức Vô Động Như Lai để luận về Tịnh độ. Trước nhờ vào Đức Thích-ca tức ngay nơi nhiệm hiển tịnh, là nói về thể của Tịnh độ; hội thứ hai nhờ vào Hương Tích Như Lai, tức ngoài nhiệm hiển tịnh là nói về tướng của Tịnh độ, hội này nhờ vào Đức Vô Động mà luận về Tịnh độ, đem cõi kia đặt vào cõi này là nói tịnh tùy nhiệm mà nêu dụng của Tịnh độ. Nói chung thì hội trước xin cơm Hương tích, hội này cũng là dụng.

4. Phân đoạn văn kinh để giải thích. Hội này, đầu tiên là phần Tựa, từ câu “Chúng đã ngồi...” trở xuống là phần Chánh tông. Trong phần tựa gồm ba đoạn:

1. Ông Duy-ma-cật muốn đến trụ xứ của Phật, trước hiện tướng lành để phát động tâm đại chúng.

2. Dùng bàn tay đưa đại chúng đến trụ xứ của Phật, phát khởi điều mà đại chúng ưa muốn.

3. Phật vì lợi ích của việc giáo hóa, cho nên bảo đại chúng đồng

ngồi.

- Trong đoạn đầu lại có ba đoạn nhỏ:

1. Ông Duy-ma hiện tướng lành.
2. Ngài A-nan thưa hỏi.
3. Như Lai luận biện.

Đầu tiên văn kinh ghi: “Lúc bấy giờ, Đức Phật đang thuyết pháp”, là nói thời gian hiện tướng lành; “nơi vườn Am-la”, là nơi hiện tướng lành. Nói “mặt đất bỗng nhiên rộng thoáng trang nghiêm...” là chính thức nói về tướng lành hiện; vì dung chứa nhiều người, nên khiến cho khoảng đất rộng thêm; vì muốn an tịnh các tướng hiện ra để tuyên nói pháp tịnh, cho nên khiến đất nghiêm tịnh; vì muốn đại chúng đều kính ngưỡng mến mộ, nên khiến toàn chúng hội đều biến thành màu vàng. Đó cũng là hiển thị Bất tư nghị. Thứ hai là ngài A-nan thưa hỏi, thứ ba là Như Lai đáp, theo văn có thể tự biết.

Thứ hai, bàn tay đưa đại chúng đến vườn Am-la. Trong đó đầu tiên ông Duy-ma nói với Bồ-tát Văn-thù cùng đến ra mắt Đức Phật để các Bồ-tát đảnh lễ cúng dường; kế đến “ngài Văn-thù nói: Đúng vậy! Chính là lúc chúng ta nên đi”, sau là ông Duy-ma chính thức đưa đại chúng đi. Trước nêu người. Nói “Liên dùng thần lực” là nói việc sử dụng, đó là sức Như ý thông Bất tư nghị. “Mang đại chúng”, là nói về việc làm. Đầu tiên mang đại chúng đến, kế đó là đặt xuống đất, sau cùng là cùng với đại chúng lễ kính Như Lai. Ông Duy-Ma hành lễ trước. “Khể thủ túc hạ” là tên khác của từ Lễ, đây là hiển thị sự cung kính. Vì cú đầu lễ chân Phật, là tướng tự khiêm hạ, nên dùng để hiển thị lòng tôn kính; nhiều về bên phải là biểu thị sự yêu mến, vì đi vòng quanh chảng lìa là tướng ái luyến, cho nên dùng để biểu thị cho lòng yêu mến. Nói “Một lòng chấp tay” là nói tâm chuyên nhất, cung kính phụng sự Như Lai, cho nên nói đứng sang một bên. Kế đến là Bồ-tát lễ Phật sau cùng là các Thanh văn, Đế Thích, Phạm vương đều rời Tòa cú đầu lễ chân Phật. Vì các chúng này trước còn ngồi tại tòa được ông Duy-ma mang đến, nên cần phải rời tòa.

Thứ ba, Đức Phật bảo ngồi, gồm hai phần là trước bảo, sau là ngồi, theo văn có thể tự biết.

Trên là phần Tựa sau đây là phần Chánh tông; trong đó gồm ba đoạn:

1. Luận lại việc đã nói ở trước, để cho các chúng ở hội Am-la được nghe.
2. Từ câu “có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự...”

trở xuống tức làm thanh tịnh thân tâm của đại chúng.

3. Từ câu “lúc bấy giờ các Bồ-tát cõi Chúng hương đến...” trở xuống là dùng pháp giáo hóa.

Trong đoạn thứ nhất lại có hai:

1. Hỏi ngài Xá-lợi-phất về việc thấy điều thần dị của ông Duy-ma, để cho đại chúng ở hội này đồng biết.

2. Từ câu “A-nan bạch Phật...” trở xuống là thuật lại món cơm Hương tích đã được nói ở trước, để mọi người ở hội này đồng được biết.

Đầu tiên văn kinh ghi: “Đại chúng đã ngồi xong” là nêu thời gian thưa hỏi, sau đó là lời hỏi, gồm hai lời hỏi hai lời đáp.

“Đức Phật hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: Ông có thấy việc làm của vị đại sĩ ấy chăng?”, tức là hỏi thấy chăng. Bởi vì trước kia ngài Xá-lợi-phất và Bồ-tát Văn-thù cùng đi đến thăm bệnh, thì việc mà ông Duy-ma biến hiện ất Xá-lợi-phất đều thấy, cho nên Như Lai nay hỏi. Nói “Vâng! Con đã thấy” là lời ngài Xá-lợi-phất đáp. “Ý ông thế nào?” tức là hỏi hơn hay kém. “Con thấy việc làm ấy thật không thể nghĩ bàn” là lời ngài Xá-lợi-phất luận đáp. Nói chẳng thể nghĩ bàn là khen tổng quát để nêu lên một việc thù thắng. Nói “chẳng phải là điều mà ý có thể suy tính được, chẳng phải là việc mà trí có thể hay”. Đây là tán thán riêng để hiển việc thù thắng. Chẳng phải là điều mà ý có thể lường, tức là nói chẳng thể dùng thức mà biết, vì tâm, ý, thức cũng như nhãn là tên khác của mục. Đồ tức là suy lường, tức tâm thức của phàm phu chẳng thể suy lường được, cho nên nói chẳng thể dùng ý suy lường. Chẳng phải là việc mà trí có thể hay, tức chẳng thể dùng trí mà biết. Tức bậc Thánh dùng trí tuệ để suy tính cũng chẳng thể đến được, cho nên nói chẳng thể dùng trí để hay.

Thứ hai, luận nói về cơm Hương tích để mọi người cùng biết, văn gồm bốn đoạn:

1. Ngài A-nan kinh lạ thưa hỏi xin Như Lai giải thích.

2. Ngài Xá-lợi-phất tự nói là mùi hương từ thân, ngài A-nan hỏi kỹ, ngài Xá-lợi-phất giải thích đủ.

3. Ngài A-nan hỏi ông Duy-ma-cật bao lâu thì cơm tiêu, ông Duy-ma trả lời.

4. Ngài A-nan tán thán, Như Lai thuật lại để thành tựu nghĩa ông Duy-ma đã nói.

Đầu tiên ngài A-nan hỏi để phát khởi. Tức câu “Mùi hương mà con đang nghe đây từ xưa chưa từng có, vậy đó là hương gì? Sau đó thì

Đức Phật giải đáp rằng đó là mùi hương phát ra từ lỗ chân lông của các vị Bồ-tát.

Trong đoạn thứ hai, đầu tiên Xá-lợi-phất nói mùi hương từ tự thân phát ra, kế đó là A-nan hỏi mùi hương này do đâu mà có, sau là ngài Xá-lợi-phất trả lời rằng: “Trưởng giả Duy-ma-cật xin món cơm thừa của Đức Phật ở cõi Chúng hương đem về trượng thất, người nào ăn món cơm này thì tất cả các lỗ chân lông đều phát ra mùi hương như thế, cho nên thân tôi cũng có mùi hương”. Trong đoạn thứ ba có hai câu hỏi và đáp. Đầu tiên ngài A-nan hỏi mùi hương giữ được bao lâu, kế ông Duy-ma trả lời là đến khi cơm này tiêu hết, ngài A-nan lại hỏi cơm này bao lâu thì tiêu, sau cùng là ông Duy-ma luận đáp. Trong lời đáp, trước tiên căn cứ theo hạnh đức để trả lời, sau căn cứ theo đoạn đức để trả lời. Về hạnh đức thì trước luận theo phàm, kinh văn ghi: “Cơm này bảy ngày sau mới tiêu”, vì phàm phu sự cảm ứng rất mỏng nên chỉ bảy ngày. Kế đó là luận theo bậc Thánh Thanh văn, văn ghi: “Người chưa vào chánh vị ăn món cơm này thì vào chánh vị rồi cơm mới tiêu” tức là từ kiến đạo trở lên. “Người đã vào chánh vị mà ăn món cơm này, thì khi đạt được tâm giải thoát rồi, cơm mới tiêu”, tức quả vô học. Sau đây là căn cứ theo Đại thừa để luận. Văn ghi: “Nếu người chưa phát ý mà ăn cơm này thì phát ý rồi cơm mới tiêu”, tức từ hàng chủng tánh trở lên, cũng có thể nói từ sơ địa trở lên. “Người đã phát ý ăn cơm này thì được vô sinh nhẫn cơm mới tiêu”, tức từ Địa thứ bảy trở lên; “Người đã được vô sinh nhẫn ăn cơm này thì khi đạt nhất sinh bổ xứ rồi cơm mới tiêu” tức là Địa thứ mười. Bồ-tát Địa thứ mười, tu học đã cùng tột, trải qua một đời nữa thì đạt Bồ-đề, nên gọi là Nhất sinh bổ xứ.

Trên là căn cứ theo hạnh để nói về thời gian cơm tiêu, sau đây là căn cứ theo đoạn để nói về tiêu. Trước tiên nêu dụ, sau đó là hợp. Văn kinh ghi: “Ví như có món thuốc tiên là Thượng vị...” đây là lập dụ để nói rõ, “ăn cơm này cũng như thế, diệt hết tất cả phiền não rồi sau đó mới tiêu”, là luận thức ăn đồng với dụ.

Hỏi:

- Món cơm này thật là thức ăn, hay đúng là pháp mà giả nói là cơm, các nhà ưa thích nói đây là pháp, giả nói là cơm, nếu thật là cơm thì đâu thể như thế; nếu là pháp thì như thế đâu có thể nói là kỳ lạ, món cơm mà có thể chỉ bày mới gọi là chẳng thể nghĩ bàn, vả lại pháp mà có thể chỉ bày được thì đó là cạn chẳng phải là sâu xa, món cơm mà có thể chỉ bày mới là cùng cực sâu xa. Thật sâu là cạn thì người chỉ cầu chứng sâu xa là sai lầm vậy, tất cả những cảnh giới thọ dụng của chư Phật và

Bồ-tát đều như thế, đều có thể sử dụng để tư dưỡng các hạnh, đâu chỉ là món cơm, như Chuyển luân vương sinh các vật báu, bậc Thánh vương sống trên đó tự nhiên lìa dục đặc Tứ thiền, Ngọc nữ tuy thấy tượng Phật chẳng sinh dục nhiễm, hưởng hồ cảnh giới mà Bồ-tát thọ dụng, như kinh nói: “Bồ-tát có một mũ chiếu pháp tánh, khi đội mũ này thì tất cả pháp tánh đều hiện nơi tâm, các việc cũng đều như thế”.

Đoạn thứ tư, trước tiên A-nan khen là điều chưa từng có, tức khen tổng quát, nói “món cơm thơm này có thể làm Phật sự chăng?” đây là lời luận biện tán thán, kể đó Đức Phật tự thuật để thành tựu nghĩa trên. Nói “Đúng thế”, là biểu thị lời khen rất khế hợp, cho nên hai lần xác nhận.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, làm thanh tịnh tâm của đại chúng. Vì tâm cấu nhiễm thì ngại cho việc thọ pháp, nên phải làm cho thanh tịnh. Chúng được tịnh tâm có hai:

1. Làm thanh tịnh tâm của các Bồ-tát nước Chúng hương.
2. Làm thanh tịnh tâm của các Thanh văn ở vườn Am-la.

Các Bồ-tát nước Chúng hương trước khi đến đây đã sinh tâm tưởng hạ liệt, cho nên cần phải làm cho thanh tịnh; chúng Thanh văn ở hội Am-la chưa thấy diệu đức thần kỳ của ông Duy-ma, lòng tôn kính chưa sâu, cho nên cần phải làm cho thanh tịnh. Trong đoạn văn này, đầu tiên là nói về việc làm thanh tịnh tâm của các Bồ-tát ở nước Chúng hương. Từ câu “Hãy thôi! Người có trí...” trở xuống là làm thanh tịnh tâm của các Thanh văn ở vườn Am-la. Trong phần đầu, trước tiên nói về việc chư Phật Như lai có các pháp môn khác nhau để trừ bỏ tâm khinh thị của các Bồ-tát kia; từ câu “này A-nan! Ông thấy đất đai của các cõi Phật có bao nhiêu...” trở xuống là nói về chân thật bình đẳng để sinh tâm kính trọng, tức kính trọng Đức Thích-ca đồng với Đức Phật kia. Lại trong đoạn đầu, trước nói pháp môn giáo hóa của Như Lai khác nhau, từ câu “đó gọi là nhập Pháp môn...” trở xuống là kết luận, nói về lợi ích của Tri, khiến cho các Bồ-tát cõi kia biết chỗ vào, xa lìa lỗi của tâm. Phần đầu có mười lăm câu, trước từ câu: “A-nan! Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật làm Phật sự...” gồm mười bốn câu khác nhau là thuận hạnh thị hiện; một câu sau cùng nói “Có tám mươi bốn ngàn các môn phiền não làm Phật sự”, là nghịch hạnh thị hiện. Thế nào là tám mươi bốn ngàn môn phiền não mà chưa thấy có chỗ nói đến? Chẳng thể quyết đoán, nếu có thể đối đãi với tám mươi bốn ngàn môn độ mà làm nghĩa của tám mươi bốn ngàn môn phiền não thì có thể biết được. Thế nào là tám mươi bốn ngàn môn độ như kinh Hiền Kiếp đã nêu rõ: “Có Bồ-tát

tên là Hỷ vương, tâm tự nghĩ rằng nên thực hành Tam-muội gì mà có thể mau chóng đạt đến tám mươi bốn ngàn pháp môn độ, các môn giải thoát Đà-la-ni... suy nghĩ xong liền hỏi Phật, Đức Phật đáp rằng: Có một môn Tam-muội tên là Liễu Pháp bản, Bồ-tát hành Tam-muội này có thể mau chóng đạt được tám mươi bốn ngàn môn độ...” ý này là thế nào? Tức kinh kia nói Phật đức có ba trăm năm mươi môn, mỗi một môn đều lấy sáu độ làm nhân, tức thành hai ngàn một trăm môn độ, dùng các độ này để đối trị với họa hoạn của bốn đại sáu suy thì thành hai mươi một ngàn môn độ. Bốn đại thì phạm phu dùng làm thân, còn bậc Thánh thì tu các độ mà được Pháp thân thanh tịnh; xa lìa bốn đại ấy gọi là đối trị. Nói sáu suy, tức sáu trần như giấc làm suy tổn pháp thiện nên gọi là sáu suy; bậc Thánh tu các độ mà chứng nhập cảnh giới Phật, xả bỏ sáu trần kia nên gọi là đối trị sáu suy. Dùng hai mươi một ngàn môn độ này mà đối trị với bốn bệnh của tâm, nên thành tám mươi bốn ngàn. Ý này thế nào? Tức đối trị với hai mươi một ngàn bệnh đa tham, đối trị với hai mươi một ngàn bệnh đa sân, đối trị với hai mươi một ngàn bệnh đa si, đối trị với hai mươi một ngàn bệnh đẳng phần của ba độc, tổng cộng thành tám mươi bốn ngàn. Các phiền não này truy đuổi chúng sinh qua lại trong sáu đường, chịu khổ không ngừng, luôn luôn lao nhọc. Chư Phật hiện khởi nhiếp phục, giáo hóa chúng sinh, cho nên lấy đó làm Phật sự. Phiền não đã như thế thì nghiệp khổ cũng như thế, văn kinh lược bỏ không ghi. Môn giáo hóa có vô lượng nhưng chỉ nêu như thế!

Trên là nói về pháp môn giáo hóa của chư Phật, sau đây là kết luận lợi ích của Tri, khiến các Bồ-tát cõi kia đến nơi đây nhập vào Trung đạo, ngăn trừ lỗi của tâm. “Gọi là vào pháp môn của tất cả chư Phật” đây là lời kết luận. Nương vào các pháp đã nói ở trước mà hiển rõ nên gọi là nhập (vào). Sau đây là nói về lợi ích của tri. Kinh ghi: “Bồ-tát nhập vào môn này”, tức là nêu người biết (tri), sau đây là luận về lợi ích. Lợi ích có hai loại:

1. Đối với cõi Phật thì đạt được lợi ích lìa phân biệt.
2. Đối với chư Phật thì đạt được lợi ích đồng cung kính.

Đầu tiên văn kinh ghi: “Thấy tất cả cõi Phật nghiêm tịnh cũng không lấy đó làm vui, chẳng tham muốn, chẳng cống cao”; thấy tịnh không tạo lỗi, đầu tiên không mừng thích gọi là không vui, khoảng giữa không tham cầu, chỉ muốn vãng sinh nên gọi là không tham, sau cùng xa lìa ngã mạn gọi là chẳng cống cao. “Nếu thấy tất cả cõi Phật bất tịnh kia cũng không lo, không ngăn ngại, không lui sụt”; tức thấy nhiễm chẳng sinh sai lầm, đầu tiên chẳng sợ gọi là chẳng lo, khoảng

giữa không giới hạn nơi có nạn xả bỏ mà chẳng sinh vào gọi là chẳng ngăn ngại; thân ở nơi thấp kém mà chẳng sinh khởi ý tưởng lui sụt gọi là chẳng lui sụt. Sau đây là nói về lợi ích đồng kính chư Phật. “Chỉ ở nơi Phật mà sinh tâm thanh tịnh”, nêu chung về tin Phật giáo hóa khác nhau. Không hạnh nào chẳng thuần gọi là tâm thanh tịnh, không có uế, thuần là tịnh nên nói là Chỉ, “Vui mừng cung kính khen là điều chưa từng có”, tức hiển thị tâm thanh tịnh; vui mừng khen ngợi sự giáo hóa khéo léo của Phật nên tâm hoan hỷ; tôn trọng khả năng giáo hóa của Đức Phật nên tâm hoan hỷ; tôn trọng khả năng giáo hóa của Đức Phật nên cung kính; tán thán sự giáo hóa của Phật là ít có, nên nói là chưa từng có. “Công đức của chư Phật Như Lai thì bình đẳng, nhưng vì giáo hóa chúng sinh mà hiện ra các cõi nước khác nhau”, đây là nêu lên việc chưa từng có, để người cung kính.

Trên là nói sự giáo hóa của chư Phật khác nhau để ngăn trừ tâm xem thường, từ đây trở xuống là phần thứ hai nói Phật chân thật bình đẳng để đại chúng sinh tâm kính trọng. Trong đó, đầu tiên nói Phật chân thật bình đẳng, phát khởi tâm đại chúng bình đẳng, từ câu “vì thế gọi là Tam-miêu...” trở xuống, là kết luận, khen ngợi nêu lên điều thù thắng để đại chúng khởi tâm kính trọng. Đầu tiên nói về bình đẳng, văn ghi: “Này A-nan! Ông thấy đất trong cõi nước của chư Phật có bao nhiêu, thì hư không cũng chẳng có bấy nhiêu”. Đây là lập dụ để hiển pháp, tức nói cõi nước bình đẳng; từ câu “Như thế! Thấy sắc thân...” trở xuống là luận pháp đồng với dụ, tức nói Phật bình đẳng.” Trong đó nói “Sắc thân của chư Phật có bao nhiêu, thì trí tuệ vô ngại cũng không có bấy nhiêu”, đây là lược nói Phật bình đẳng, tức nói trí chứng của Phật bình đẳng. Nói “Sắc thân của chư Phật thì oai tướng, chủng tánh...” là nói riêng về Phật bình đẳng, cũng tức là hiển thị các đức khác bình đẳng. Trong đó, đầu tiên là nói riêng, từ câu “đầy đủ các pháp...” trở xuống là kết luận. Trong phần nói riêng, trước nói thân đức bình đẳng, sau nói cõi nước bình đẳng. Trong phần nói về thân đức, trước nói đức độ, từ câu “Đại từ bi...” trở xuống là nói đức lợi tha. ‘Oai nghi được thực hiện và thọ mạng’, là nói về đức tự lợi, “thuyết pháp giáo hóa” là lập lại đức hóa tha. Trong phần nói đức tự độ gồm có năm câu:

1. Sắc thân bình đẳng.
2. Oai thần bình đẳng.
3. Tướng quý và vẻ đẹp phụ bình đẳng.
4. Chủng tánh bình đẳng.
5. Từ câu “Giới, định...” trở xuống là công đức bình đẳng; các

pháp khác thì có thể tự biết.

Trên là nói về bình đẳng để phát sinh tâm đại chúng bình đẳng, từ đây trở xuống là phần thứ hai, kết luận tán thán hiển thị điều thù thắng để phát khởi tâm kính trọng của đại chúng, tức tôn trọng Đức Thích-ca đồng như Phật Hương Tích. Đầu tiên nói về ba tên của pháp, sau là căn cứ vào đó để hiển chỗ thù thắng. Danh nếu phân biệt thì có vô lượng nhưng chỉ nêu lên ba loại, vì thế một gọi là Tam-miêu Tam-Phật, Hán dịch là Chánh chân Chánh giác. Tam là Chánh, Miêu là chân, Tam là Chánh, Phật-đà là Giác; hai gọi là Đa-đa A-già-độ, Hán dịch là Như Lai, tức cõi (thừa) trên đạo như thật mà đến (lai) Chánh giác nên gọi là Như Lai; hơn nữa như chữ Phật kia mà đến (lai) cũng gọi là Như Lai; ba tên là Phật-đà, Trung Quốc gọi tắt là Phật, bởi vì công đức của chữ Phật đều bình đẳng, nên tất cả đều gọi là Tam-miêu cho đến gọi là Phật. Sau đây là hiển điều thù thắng.

Đoạn này gồm có ba:

1. Chánh thức tán thán để hiển điều thù thắng, tức nói ba nghĩa này, nếu luận đủ thì A-nan và đại chúng không thể lãnh thọ hết.
2. Ngài A-nan nghe mình chẳng thể thọ trì liền sinh tâm thoái thất, chẳng dám tự cho mình là Đa văn.
3. Như Lai an ủi.

Trong phần chánh thức tán thán nói: “Nếu ta nói rộng nghĩa của ba câu này”, tức nói nghĩa ấy rất rộng; nói: “Thì suốt đời các ông cũng không thể lãnh thọ hết” là hiển thị tướng ấy rộng. Trong đó đầu tiên nói một mình A-nan suốt đời không thể thọ trì; từ câu “giả sử...” trở xuống là nói giả sử tất cả chúng sinh trong cõi tam thiên đại thiên cũng như ngài A-nan, trong suốt đời cũng không thể lãnh thọ. Nói “Như thế A-nan! Chữ Phật A-nậu Bồ-đề...” là nêu Phật đức rộng lớn để thành tựu nguyên do chẳng thể thọ trì ở trước. “A-nậu Bồ-đề không có hạn lượng” là nói Phật thể rộng lớn. Nói “Trí tuệ biện tài chẳng thể nghĩ bàn” là nói Phật dụng rộng lớn. Nói “A-nan bạch Phật rằng: Con chẳng dám tự cho mình là đa văn” là câu thứ hai, tức A-nan lui sụt; vì nghe nói mình chẳng thể thọ trì nghĩa ba câu, nên sinh tâm lui sụt. Từ câu “Đức Phật bảo...” trở xuống là câu thứ ba, Như Lai an ủi. “Đức Phật bảo A-nan: Ông chớ sinh tâm lui sụt”, là chánh thức an tâm, vì nghĩa Phật rộng lớn nhiều vô lượng hàng Thanh văn không thể bằng được, cho nên không thể thọ trì, chứ chẳng phải A-nan lui sụt văn trì (nghe rồi ghi nhớ kỹ) mà không thể thọ trì, vì thế Đức Phật bảo chớ nên khởi tâm lui sụt. Từ câu “Vì sao?” trở xuống là giải thích. Trước hỏi, tức hỏi vì sao trước nói

là ông không thể thọ trì, bây giờ lại bảo là chớ sinh tâm lui sụt. Sau đó là giải thích. Từ xưa ta đã nói ông là người đa văn bậc nhất trong hàng Thanh văn nhưng chẳng đồng Bồ-tát, đó là nói ông là đa văn bậc nhất trong hàng Thanh văn mà chẳng phải trong hàng Bồ-tát, vì thế tuy có đa văn mà chẳng thể thọ trì các công đức của chư Phật, chứ chẳng phải do thoái thất phước ngại mà không thể thọ trì, vì thế mới khuyên ông chớ nên khởi tâm lui sụt.

Trên là đoạn thứ nhất, làm thanh tịnh tâm của các Bồ-tát mới đến, sau đây là đoạn hai làm thanh tịnh tâm của các Thanh văn ở lại hội Am-la viên, để họ khởi tâm cung kính ông Duy-ma. Trong đó trước tiên nói về trí đức của ông Duy-ma hàng Thanh văn không thể lường được, sau đó là nói thần thông mà ông Duy-ma biến hiện, hàng Nhị thừa chẳng thể làm được. Đầu tiên Đức Phật nói: “Hãy thôi A-nan!”, tức ngăn lời nói trước, cũng có thể ngăn dứt tâm suy lường, cho nên nói “Hãy thôi”, sau đó là khuyên răn. “Người có trí chẳng nên suy lường các Bồ-tát”, tức nói người chẳng thể suy lường; nói “Tất cả biển sâu còn có thể dò, nhưng đức của các Bồ-tát thì thật khó biết”, nói riêng hàng Bồ-tát, chính là nói đến ông Duy-ma. Sau đây là nói về thần thông chẳng thể làm được; nói “Các ông hãy gát qua việc làm của các Bồ-tát”, tức bỏ qua các việc đã làm ở trước. “Ông Duy-ma-cật đây hiển bày sức thần thông trong một chốc...” tức y cứ vào thần thông để nói Thanh văn không thể làm được. Nói “Ông Duy-ma-cật đây” là hiển thị người ít, kém; nói nhất thời tức thời gian hiện ngắn; nói “Tất cả Thanh văn, Bích-chi-Phật...” là nói nhiều người; nói “trong trăm ngàn kiếp” là nói thời gian dài. Nhiều người, nhiều kiếp còn chẳng thể làm, hà huống ít người, ít thời gian mà có thể làm được ư?

Trên là phần thứ hai nói về làm thanh tịnh tâm đại chúng, sau đây là phần thứ ba, dùng pháp giáo hóa. Trong đó gồm hai đoạn: Một là hết phẩm này là đoạn một, phẩm thấy Phật A-súc là đoạn thứ hai. Hai đoạn này gồm trong ba câu phân biệt:

1. Căn cứ theo hóa để phân biệt, thì phẩm này giáo hóa làm lợi ích Bồ-tát cõi Chúng hương, phẩm sau lợi ích chúng sinh cõi Ta-bà.

2. Căn cứ theo Tu để phân biệt, phẩm này nói về việc tu tập của Tự phần, phẩm sau nói về việc tu tập thắng tiến, tức thực hành tu tập để tiến vào cảnh giới Phật, thấy được Phật.

3. Căn cứ theo pháp để phân biệt, pháp là pháp Nhân quả, phẩm này nói về nhân, phẩm sau nói về quả.

Toàn văn phẩm này được phân làm ba:

1. Bồ-tát nước Chúng hương thưa hỏi pháp để trở về cõi nước.
2. Từ câu “Đức Phật bảo...” trở xuống, là Đức Như Lai chỉ dạy.
3. Từ câu “lúc bấy giờ, các Bồ-tát nghe...” trở xuống, là nói các Bồ-tát nghe pháp xong thì vui mừng lễ kính mà trở về.

Trong đoạn thưa thỉnh, đầu tiên sám hối lỗi đã gây từ trước; từ câu “Dạ! Bạch Thế Tôn...” trở xuống là thỉnh cầu giáo pháp thực hành sau này. Trong phần sám hối lỗi trước, văn kinh ghi: “Bấy giờ các Bồ-tát cõi Chúng hương”, là nêu người sám hối; “Chấp tay hương về Phật”, là trình cáo lời thỉnh. Nói “khi mới thấy cõi này, chúng con đã sinh tâm cho là thấp kém”, tức là tự giải bày lỗi của mình. Nói “ngày hôm nay tự hối trách mà xả bỏ tâm ấy”; tức hối tiếc, hổ thẹn vì lỗi lầm trước. Từ câu “Vì sao?” trở xuống là nhận lãnh lời Phật dạy, tức nói về nguyên do hối lỗi. Nói “Phương tiện của chư Phật thì Bất khả tư nghị nhưng vì hóa độ chúng sinh mà hiện các cõi Phật khác nhau”. Chúng con trước kia vì chẳng biết nên vọng sinh phân biệt, cho nên ngày nay tự trách mình.

Trong phần thưa thỉnh về pháp, văn kinh ghi: “Duy nhiên! Bạch Thế Tôn” là cầu xin Phật chấp thuận. Duy nhiên, Duy là chỉ, nhiên là chấp nhận cho, tức chỉ cầu Đức Như Lai chấp thuận cho con, nên nói là Duy nhiên. “Xin ban cho một ít pháp”, tức chánh thức cầu xin Đức Phật tuyên thuyết. Nói “Để khi trở về bản độ, còn được nhớ nghĩ Như Lai”, là nói về sự lợi ích giáo hóa của Phật. Cũng có thể cho rằng mình kính thuận nhớ nghĩ báo ân Phật; tùy thuận tu hành gọi là nhớ nghĩ đến Như Lai, cũng có thể cho rằng nhớ nghĩ đến pháp mà Phật đã chỉ dạy, là nhớ nghĩ đến Như Lai.

Sau đây là Đức Phật thuyết có ba đoạn:

1. Khuyên chung, tức nói “có pháp môn tên là Tận vô tận giải thoát các ông nên tu học”.
2. Từ câu “Thế nào gọi là...” phân biệt chỉ dạy.
3. Câu “đó là pháp môn hữu tận vô tận mà các ông nên tu học” là kết luận khuyên tu tập.

Trong phần khuyên chung nói “Hữu tận” tức là Thế đế có thể nghĩ bàn, nói “vô tận” tức Chân đế thường trụ, hai pháp này đều vô ngại nên gọi là giải thoát, ở đây nêu lên pháp ấy, các ông nên học, là khuyên tu tập. Sau là phân biệt chỉ dạy, trong đó đầu tiên là lược thuyết, từ câu “Thế nào là bất tận hữu vi...” trở xuống là giải thuyết rộng. Trong phần lược thuyết, đầu tiên nói “Thế nào gọi là tận? Vì đó là pháp hữu vi”, đây là giải thích nghĩa hữu tận ở trước. Thế đế khởi tác dụng gọi là hữu vi, vì có làm; lại có thể bị ngừng dứt, tiêu diệt nên gọi là hữu tận.

Nói “Thế nào gọi là vô tận? Vì đó là pháp vô vi” là giải thích nghĩa vô tận ở trước, Chân đế thường trụ, nên gọi là vô vi, vì không làm; vì chẳng thể ngừng dứt, tiêu diệt nên gọi là vô tận. Đó là giải thích pháp môn hữu tận vô tận giải thoát ở trên. Từ câu “như Bồ-tát...” trở xuống là giải thích để hiểu rõ pháp tu học. Luận chung thì có ba phần:

1. Môn thủ chứng tịch diệt, đồng với hạnh Thanh văn chẳng trụ hữu vi, chẳng lìa vô vi.

2. Môn khởi dụng, khác với hạnh Nhị thừa, chẳng trụ chẳng bỏ pháp hữu vi, đối với pháp vô vi cũng như thế, chẳng trụ hữu vi tức đối với pháp hữu vi chẳng sinh nhiễm trước, chẳng bỏ hữu vi tức đối với pháp hữu vi chẳng sinh sợ hãi, xa lìa hai lỗi này được giải thoát đối pháp hữu vi.

Chẳng một bề trụ ở pháp vô vi, nên chẳng chấp trước không, chẳng một bề bỏ pháp vô vi thì chẳng sợ không, xa lìa hai lỗi này gọi là được giải thoát đối với pháp vô vi. Nay ở đây chỉ dạy cho các Bồ-tát cõi Chúng hương tùy hữu khởi dụng, cho nên chỉ căn cứ theo môn thứ hai mà thuyết. Nói “như các Bồ-tát” là để phân biệt với Nhị thừa, “chẳng tận hữu vi” là nghĩa phát khởi thắng hạnh, thường tùy các hữu nói trong Địa kinh. Nói “Chẳng trụ vô vi” tức là nghĩa tu tập trí phương tiện chẳng trụ không nói trong Địa kinh. Đây là hai môn. Sau đây là giải thích rộng. Trong đó đầu tiên căn cứ theo hạnh mới tu để nói về nghĩa chẳng tận chẳng trụ, từ câu “luận đủ...” trở xuống là căn cứ theo hạnh tu thành sau cùng mà luận về nghĩa chẳng tận chẳng trụ. Đầu tiên nói “Chẳng tận hữu vi, sau hiển nghĩa chẳng trụ vô vi”. Trong nghĩa chẳng tận hữu vi thì trước hỏi, sau tổng kết. Nói “Thế nào là chẳng tận?” là câu hỏi thứ nhất, nói “vì không lìa...” trở xuống là giải thích rộng. Pháp tuy nhiều mà khó biết, nay hãy bàn đến vậy, lược phân thì có hai loại:

1. Nói về hạnh thế gian trước mười Địa.

2. Từ câu “thực hành thiện căn...” trở xuống là nói về hạnh xuất thế gian từ Sơ địa trở lên.

Trong hạnh thế gian, đầu tiên nói phát chánh tu, từ câu “Tại các thiên định như ở Địa ngục...” trở xuống là dạy khởi chánh tâm. Trong chánh tu, đầu tiên bị nguyện là nhân của hạnh, sau là dạy về chánh hạnh. Trong phần dạy về nhân nói “chẳng lìa đại Từ, chẳng bỏ đại bi” là nhân lợi tha; từ thì nói chẳng lìa, bi thì nói chẳng bỏ, lời nói có thay đổi. “Phát trí tâm một cách sâu xa mà chẳng bỏ lìa, quên mất”, nguyện Bồ-đề này là nhân của tự hành; phát tâm cầu Nhất thiết chủng trí Phật nên gọi là phát Nhất thiết trí tâm. Rất xem nặng tâm Bồ-đề, chẳng bao

giờ khinh thường nên không bỏ lia; giữ gìn chắc chắn chẳng bao giờ để mất, nên chẳng quên, như kinh Niết-bàn đã thuyết. Sau đây là dạy về chánh hạnh, trong đó đầu tiên nói hạnh Tự phần; từ câu “câu pháp...” trở xuống là nói về hạnh thắng tấn. Trong tự phần, trước nói về lợi tha, “Giáo hóa chúng sinh không bao giờ mỗi một” là hạnh thường giáo hóa. “Đối với bốn nhiếp luân nghĩ thực hành theo”, là hạnh ra sức nhiếp hóa. Sau là nói về Tự lợi. “Hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng” tức bên giữ chánh pháp là bản hạnh. “Gieo trồng các thiện căn mà không mỗi một”, tức nương vào pháp mà tu tập, trồng các thiện căn là nói tu đốn ngộ, không mỗi một là nói tu thường. “Chí thường an trụ nơi phương tiện hồi hướng”, tức dùng hạnh tu tập trước kia để cầu Phật đạo. Tâm mong cầu không lui sụt nên gọi là an trụ, khéo dùng các thiện căn hồi hướng cầu Bồ-đề, nên gọi là phương tiện hồi hướng, đây là ba pháp theo thứ tự tu hành. Trong hạnh thắng tấn, đầu tiên nói về trí sau nói về phước. Trong tu trí, trước nói “câu pháp không biếng trễ” là nói tự lợi; “nói pháp không bỗn sẻn” là lợi tha. Trong tu phước nói “siêng năng cúng dường chư Phật” là tự lợi; sau nói chẳng sợ... là lợi tha, trong đó gồm bảy câu:

1. “Chẳng sợ sinh tử” là tâm đồng mãnh, vì chẳng sợ sệt nên luôn giáo hóa, cũng có kinh cho rằng vào sinh tử mà không sợ hãi, cũng tương tự với nghĩa này, do phiên dịch khác nhau.

2. “Đối với vinh nhục, tâm không vui buồn” là nói tâm chẳng động, vì vinh nhục chẳng động nên thường giáo hóa, cũng có thể nói đó là tâm bình đẳng, vì không vui buồn nên có thể bình đẳng giáo hóa.

3. “Chẳng khinh người chưa học, kính người đã học như Phật”, là nói tâm lia mạn, vì tâm không cống cao ngã mạn, nên có thể hóa độ tất cả.

4. “Thuận theo người có phiền não làm cho họ phát sinh chánh niệm”, là tâm khai đạo, dạy họ tu sáu niệm, bốn niệm xứ... khiến xa lia phiền não.

5. “Đối với niềm vui xa lia không xem là quý” là tâm tùy các hữu, tức chẳng quý niềm vui Niết-bàn xa lia, nên thường tùy hữu mà giáo hóa chúng sinh.

6. “Chẳng chấp trước niềm vui của mình” là tâm lia chấp, được niềm vui mà chẳng đắm nên có thể xả bỏ mà làm lợi ích chúng sinh.

7. “Vui mừng với niềm vui của người” tức là tâm tùy hỷ, Bồ-tát chỉ lấy việc lợi ích chúng sinh làm tâm ý, cho nên đối với điều vui của mình, tâm không đắm trước, nhưng lại vui mừng với niềm vui của

người.

Trên là thứ nhất dạy tu chánh hạnh, từ đây trở xuống là dạy về chánh tâm, trong đó gồm bốn:

1. Tâm lợi tha, tức nói “tại nơi thiên đình mà khởi tưởng như Địa ngục”, lìa tâm phàm phu, được mà chẳng đắm nên nói như địa ngục. “Ở trong sinh tử mà khởi tưởng như vườn nhà”, tức xa lìa tâm Nhị thừa, thường thích dạo chơi, nên gọi là vườn nhà.

2. Tâm tự lợi, “Thấy người đến xin khởi tưởng như thầy tốt” là khởi tâm kính tin vui thích, phàm là thầy tốt thì dạy người sinh điều thiện, người đến cầu xin có thể làm ta phát sinh tâm thiện, cho nên tưởng như thầy; “xả bỏ tất cả các vật có được tưởng như đầy đủ Nhất thiết trí”, tức sinh tâm phước lợi, như bố thí hay sinh nhất thiết chủng trí, cho nên vui mừng chẳng lo.

3. Nói lại về lợi tha, “thấy người phá giới thì khởi tưởng cứu gi-úp”.

4. Nói lại về tự lợi, “các pháp Ba-la-mật tưởng là cha mẹ” vì hay sinh pháp thân; “đối với pháp Đạo phẩm tưởng là quyến thuộc”, vì hay gần gũi làm lợi ích cho mình, cho nên tưởng như quyến thuộc.

Trên là nói về hạnh thế gian, sau đây là nói về hạnh xuất thế gian, gồm hai: Một là tu tập các hạnh rộng lớn; từ câu “trải qua vô số kiếp sinh tử mà tâm vẫn mạnh mẽ...” trở xuống là nói về tu hạnh thù thắng. Trong hạnh tu đầu tiên nói “phát khởi căn lành không hạn lượng”, đầu tiên tu hạnh rộng lớn; từ Sơ địa trở lên phát sinh nguyện rộng, có hạnh thì đều tu tập nên gọi là phát thiện căn không hạn lượng. Dùng các cõi Phật thành tựu cho cõi nước của mình; là hạnh thành tựu rộng lớn, trong đó gồm bốn câu:

1. Y cứ vào Tịnh độ, gom nhiếp báo độ rộng lớn, “Dùng các việc trang nghiêm ở cõi Tịnh độ để thành tựu cõi Phật của mình”. Nghĩa này thế nào? Rộng tu các nhân Tịnh độ, khiến cho các nhân kỳ diệu trang nghiêm đều đầy đủ nơi cõi nước của mình, cho nên nói dùng các việc trang nghiêm cõi Tịnh để thành tựu cho cõi nước của mình.

2. Nương vào Tịnh độ để khởi tự độ rộng lớn; “thực hành bố thí vô hạn”, cũng là nói mở cửa hành bố thí lớn ghi trong kinh khác, các hạnh đều là nhân, nhưng ở đây chỉ nêu bố thí.

3. Y vào pháp thân, nhiếp báo thân rộng lớn, “đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp phụ”.

4. Nương vào pháp thân khởi nhân rộng lớn, “trừ tất cả các điều ác”, tức thanh tịnh thân khẩu ý; các hạnh đều là nhân, nhưng ở đây chỉ

nêu trì giới. Trong việc sinh được tướng tốt và vẻ đẹp, thì giới hạnh phải mạnh. Cho nên Địa trì ghi: “Ba mươi hai tướng không có nhân khác nhau, đều là trì giới, nếu chẳng trì giới thì chẳng thể được thân người hạ tiện, huống gì có tướng đại nhân”.

Trước nói về hạnh rộng lớn, sau đây là nói về hạnh thù thắng. Nói “sinh tử vô số kiếp mà ý vẫn mạnh mẽ, nghe vô lượng đức của Phật mà chí không mỗi một” đây là khởi tâm thù thắng. Ở vô số kiếp sinh tử khổ, mà gắng sức chế phục đoạn trừ, nên tâm dũng mãnh; nghe các đức rộng lớn của Phật mà quyết chí tu tập không lui sụt nên gọi là chí không mỗi một. Trước nói ý sau nói chí thì cũng nói nhân và mục. Từ câu “dùng trí tuệ” trở xuống là phát khởi hạnh thù thắng, gồm hai đoạn:

1. Nướng vào ý vẫn dũng mãnh nơi sinh tử để phát khởi hạnh đối trị lỗi lầm; từ câu “chẳng hoại...” trở xuống là nướng vào chí không mỗi một nghe các đức của Phật mà tu hạnh nhiếp thiện. Trong đoạn đầu gồm bốn câu, hai câu đầu là phá chướng, hai câu sau là nhiếp phục đối trị. Về phá chướng, câu đầu nói dùng trí tuệ phá các phiền não chướng, sau dùng pháp tinh tấn đánh dẹp ma quân, xa lìa nghiệp chướng; hơn nữa, phá phiền não là lìa giải chướng, đánh dẹp ma quân là trừ hạnh chướng, lại phá phiền não là trừ tuệ chướng, dẹp ma quân là trừ phước chướng. Trong câu đầu, trước là phá phiền não của chính mình, như nói “Dùng kiếm trí tuệ chém giặc phiền não”, là đoạn nhân của hoặc; trí tuệ hay phá dẹp nên dụ như kiếm, phiền não hay phá hoại nên dụ như giặc. Nói “ra khỏi ấm giới nhập” là lìa quả của hoặc. Sau đây là nói phá phiền não của mình và người, nói “gánh vác chúng sinh khiến cho họ vĩnh viễn giải thoát”. Trong bốn câu sau nói “dùng tinh tấn để dẹp ma quân”. Ma là bốn ma: ma phiền não, ma ám, ma tử và Thiên ma; quân là mười loại quân, như ngài Long Thọ nói: “Dục là quân thứ nhất của ông, ưu sầu là quân thứ hai, đói khát là quân thứ ba, khát ái là quân thứ tư, thù miên là quân thứ năm, sợ hãi là quân thứ sáu, nghi hối là quân thứ bảy, sân khuể là quân thứ tám, lợi dưỡng là quân thứ chín, ngã mạn là quân thứ mười. Các chúng ma quân này làm người xuất gia chìm đắm trong trần lao, Ta dùng trí thiền phá ma quân các người, đạt thành Phật đạo rồi, xa lìa tất cả”. Cũng có thể nói ma chúng là quân, dùng tinh tấn mà phá dẹp. Hai câu trên là phá chướng, hai câu sau đây là nhiếp phục đối trị: “Thường câu vô niệm, thật tướng trí tuệ” là đối với câu thứ nhất, nói về đối trị, tu tập khởi tuệ phá phiền não nói ở trước. Chân tuệ thì lìa vọng nên gọi là vô niệm, chân tuệ chứng thật gọi là thật tướng tuệ, thường cầu tuệ này nơi pháp thế gian. Nói “Thiếu dục tri túc mà

chẳng bỏ thế gian”, là đối với câu hai nói về đối trị, tu tập hạnh tinh tấn phá dẹp ma quân nói ở trước. Thiếu dục tri túc là hạnh tự lợi lìa nhiễm, chẳng bỏ thế gian là tùy hữu lợi sinh. Siêng năng tu tập hạnh này nên gọi là phá việc ma.

Trên là đoạn thứ nhất nương vào ý đồng mãnh để nói về tu hạnh đối trị phá sinh tử, sau đây căn cứ theo chí chẳng mỗi một ở đoạn trước mà tu hạnh nhiếp thiện. Trong đó đầu tiên nói ba nghiệp hóa tha, từ câu “thanh tịnh mười điều thiện...” trở xuống là nói về đức tự lợi. Đoạn đầu, trước tiên nói: “Chẳng phải oai nghi mà hay tùy thuận thế tục...” là nói thân nghiệp hóa tha; chẳng phá oai nghi mà hay tùy tục, vì dùng pháp thế tục để làm lợi ích cho người đó cũng gọi là chẳng bỏ đạo pháp mà hay tùy thuận thế tục. “Khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sinh”, tức dùng đạo pháp để lợi người. Từ câu “được niệm tổng trì...” là nói về ý nghiệp hóa tha; “được niệm tổng trì, nghe rồi chẳng quên”, là nói về thuốc pháp. “Khéo phân biệt các căn, đoạn tâm nghi của chúng sinh”, là biết tâm tánh căn khí của chúng sinh. “Dùng nhạo thuyết biện tài để diễn nói pháp không ngại”, đây là khẩu nghiệp giáo hóa.

Trên là nói về lợi tha, sau đây là nói về đức tự lợi, trong đó đầu tiên nhiếp thọ pháp thiện của phàm phu, từ câu “khuyến thỉnh...” là nhiếp thọ pháp thiện của Phật, từ câu “Tu tập sâu xa pháp thiện...” trở xuống là nhiếp thọ pháp thiện của Bồ-tát. Trong nhiếp pháp thiện của phàm phu, đầu tiên nói “Thanh tịnh mười Thiện đạo” là nói về tu nhân của giới, “hưởng thọ phước báu người trời”, là nói đầy đủ quả báo của giới. Hưởng thọ tám quả báo tốt đẹp trong cõi người trời gọi là phước nhân thiên, đây là thiện của cõi Dục. “Tu bốn Vô lượng tâm”, là nói tu nhân định, “mở đường vào Phạm thiên” là nhiếp thọ quả định; bốn Vô lượng tâm hay sinh quả Phạm thiên, nên gọi là mở đường đến Phạm thiên. Đây là thiện của sắc giới. Kế đến là nhiếp thọ pháp thiện của Phật. Nói “Tùy hỷ khen ngợi pháp thiện, đạt được âm thanh Phật”, là đầy đủ khẩu nghiệp của Phật; tướng âm thanh của pháp loa là âm thanh của Phật. Vì khuyến thỉnh chư Phật thuyết pháp nên được âm thanh Phật. Vả lại thấy chúng sinh tạo các nghiệp thiện thì tùy hỷ mà khen ngợi, nên được âm thanh Phật. Nói “Thân miệng ý đều thiện nên đạt được oai nghi Phật”, tức đầy đủ thân nghiệp của Phật.

Sau đây là về nhiếp thọ pháp thiện của Bồ-tát. “Tu tập sâu xa pháp thiện, chỗ thực hành ngày càng tăng tiến”, do tu mà đức được thành tựu, cũng có kinh ghi rằng: “Thực hành sâu xa pháp thiện”, nghĩa cũng như thế. “Dùng pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ-tát tăng”,

nương vào pháp mà đức thành tựu; tức nương vào pháp Đại thừa mà khởi hạnh tu, cho nên chẳng trái với hạnh đức của Bồ-tát, vì thế mà được thành Bồ-tát tăng. Nói “Tâm không buông lung, chẳng mất các pháp thiện”, tức nương vào tâm mà thành tựu các đức. Trong ba câu này nếu căn cứ theo chỗ nương thì câu đầu nói về tu thù thắng, câu thứ ba nói về tâm thù thắng. Nếu luận theo việc thành tựu thì câu đầu nói về quả báo, câu thứ hai nói về người thù thắng, câu thứ ba nói về đức thù thắng.

Trên là biện luận đầy đủ, từ câu “thực hành như thế...” là tổng kết.

Sau đây là đoạn lớn nói về nghĩa chẳng trụ vô vi. Gồm hai phần là trước hỏi sau biện luận, cuối cùng là tổng kết. Hỏi “Thế nào là Bồ-tát chẳng trụ vô vi”, là câu hỏi thứ nhất, sau là giải thích rộng. Trong đó trước tiên nói về việc tu tập của Bồ-tát trước mười địa, từ câu “quán vô thường...” trở xuống là nói về chỗ thành tựu của Bồ-tát Thập địa. Trong đoạn nói về Bồ-tát trước mười địa tu tập, đầu tiên trì là căn cứ vào bốn môn không, vô tướng, vô tác, vô khởi để tu tập. Thế của các pháp là không, nên gọi đó là không, trong không này không có tướng trạng chân thật, gọi là vô tướng; không có quả để tạo ra nên gọi là vô tác, không có nhân để sinh, nên gọi là vô khởi. Bốn pháp này tuy có học quán tưởng, nhưng chẳng chấp trước, cho nên gọi không chứng, vì không chứng, nên có thể phát khởi hạnh hữu.

Trên là nói về tu tập của thế gian, sau đây là nói về xuất thế gian; như thật chánh quán lý thật, đồng thời căn cứ vào chỗ phát khởi để phân biệt; trong đó từ đầu tiên đến câu “quán tịch diệt” là giải kiến đạo trong sơ địa; tức thấy bốn pháp vô thường, khổ... là kiến đạo. “Quán vô thường mà chẳng nhàm chán pháp thiện”; tuy thấy hữu vi vô thường có nhiều lỗi lầm, nhưng thường ở trong đó mà gieo trồng thiện căn. “Quán thế gian là khổ mà chẳng ghét sinh tử”, tuy biết tội khổ mà nguyện ở mãi nơi đó để độ sinh. “Quán vô ngã mà luôn dạy dỗ cho người không mỗi một”, thấy chúng sinh không thật mà thường tùy giả danh để chỉ dạy. “Quán tịch diệt mà chẳng vĩnh viễn tịch diệt”, tuy biết niềm vui Niết-bàn tịch diệt nhưng vì người còn nơi ba cõi nên không thủ chứng. “Quán xa lìa mà thân tâm tu thiện”, đây là hạnh tu của Địa thứ hai. Quán Đệ nhất nghĩa lìa tướng thân tâm gọi là quán xa lìa, mà nương vào thân tâm để tu trí hành thiện; Địa thứ hai trì giới gọi là thân tu thiện, Địa thứ ba tu định gọi là tâm tu thiện. “Quán không chỗ về, mà trở về với các pháp thiện”, là hạnh thuận nhẫn của Địa thứ tư, quán Đệ nhất nghĩa, không có

nơi quy về mà tu thuận nhãn; quy về nơi thiện pháp vô sinh của Địa thứ năm. “Quán vô sinh mà dùng pháp sinh để gánh vác tất cả”, là vô sinh nhãn của Địa thứ bảy trở lên; tuy quán lý vô sinh vô khởi, mà thường hiện sinh giáo hóa chúng sinh. “Quán vô lậu mà chẳng đoạn các lậu” là phát khởi thắng hạnh của Địa thứ bảy trở lên; biết các phiền não xưa nay tịch diệt gọi là quán vô lậu, mà thường hiện khởi hạnh nghiệp phiền não, nên gọi là chẳng đoạn các lậu. “Quán không có chỗ thực hành mà dùng hành pháp để giáo hóa chúng sinh” là hạnh tùy hóa, độ sinh của Địa thứ chín; biết rõ các hành đều không tịch chẳng thật có mà lại dùng các hành giáo hóa ứng sinh. “Quán không vô mà chẳng bỏ đại bi” là tâm hóa độ chúng sinh của Địa thứ chín; tuy biết chúng sinh là không, chẳng thật có, mà chẳng bỏ đại bi, thương xót nghĩ nhớ đến chúng sinh. Cũng có thể cho rằng câu trước dùng các hành giáo hóa, nói về lợi ích của tâm từ, ở câu này nói chẳng bỏ đại bi là nói về lợi ích của tâm bi. “Quán chánh pháp vị mà chẳng rơi vào Tiểu thừa”, là kiến phần kiên cố của Địa thứ mười; quán thể của các pháp là không, là chánh pháp vị, chẳng chấp trước không, nên chẳng rơi vào Tiểu thừa. “Quán pháp hư vọng” tức biết pháp giả có. “Không bền chắc, không người...” tức biết pháp thật không. Trong pháp hư vọng không có tánh chân thật bền chắc, cho nên nói là không bền chắc. Thể của ngã và nhân đều không, nên gọi là không người, không chủ; tướng của chúng sinh giả danh cũng chẳng có nên gọi là vô tướng. Sau đây là nói về không chấp trước. Tùy hữu mà khởi thực hành các đại nguyện của Phật phát tâm mong cầu khi xưa. Chưa mãn Địa thứ mười nên gọi là bản tâm chưa mãn, vì đầy đủ nguyện kia mà khởi tu các hạnh, cho nên nói “chẳng bỏ phước đức thiên định trí tuệ”. Thật tâm tu hành nên gọi là chẳng luống bỏ, thí, giới, nhẫn nhục, tinh tấn gọi là phước đức, Thiên định tức thiên độ, trí tuệ tức Bát-nhã độ, đây là căn cứ theo tướng, luận theo vị mà phân biệt, chưa thể nhất định.

Trên là giải thích rộng, từ câu “Tu các pháp như thế...” là kết luận.

Phần trước là căn cứ theo thời gian mới tu hành để nói về chẳng trụ chẳng tận, kế đến là căn cứ theo thời gian sau cùng thành tựu các hạnh để nói về nghĩa chẳng tận. Trong đó gồm bốn đôi: Đôi thứ nhất là nói về tự lợi, ba đôi sau là nói về lợi tha. Trong phần tự lợi nói: “Vì đầy đủ phước đức nên chẳng trụ không”, phước tùy hữu mà sinh, nên chẳng trụ vô. “Vì đầy đủ trí tuệ nên chẳng tận hữu vi”, vì tuệ biết hữu như huyễn hóa chẳng thật, trong đó chẳng có sợ sệt, thường hay ở nơi

đó, cho nên đầy đủ trí tuệ, chẳng trụ hữu vi. Trong phần lợi tha, đôi thứ nhất là lợi tha lúc đầu tiên, đôi thứ hai là lợi tha khoảng giữa, đôi thứ ba là lợi tha lúc cuối cùng. Đôi thứ nhất nói: “Vì đại từ bi mà chẳng trụ vô vi, vì đầy đủ bản nguyện nên chẳng tận hữu vi”; bản nguyện là tại nơi hữu, thường hóa độ chúng sinh, nay vì đã đầy đủ bản nguyện, cho nên chẳng tận hữu vi. Đôi thứ hai đã nói “Vì gom tập thuốc pháp, cho nên chẳng trụ vô vi”, theo thầy cầu học pháp giáo hóa chúng sinh gọi là gom tập thuốc pháp; cầu pháp thì tại nơi hữu, cho nên chẳng trụ vô vi. “Tùy bệnh cho thuốc nên chẳng tận hữu vi”, tức tùy thuận tất cả chúng sinh mà trao cho pháp, chẳng bao giờ thôi nghỉ, nên chẳng tận hữu vi. Đôi thứ ba, “Vì biết bệnh chúng sinh nên chẳng trụ vô vi”, biết bệnh tại nơi hữu, nên chẳng trụ vô; “Diệt trừ bệnh cho chúng sinh nên chẳng tận hữu vi”, bệnh của chúng sinh vô biên thì tùy thuận diệt bệnh cũng vô cùng, nên chẳng tận hữu vi. Trước khuyên tu học chung, kế đến là chỉ dạy riêng, sau cùng là kết luận khuyên răn. Nói “Các chánh sĩ! Là bảo người được khuyên răn”. Bồ-tát đã tu tập pháp này là chẳng tận hữu vi chẳng trụ vô vi, tức là pháp môn Tận vô tận giải thoát” là lời kết luận. Nói “Các ông cần phải học” là khuyên tu học. Trên là nói về việc các Bồ-tát cõi kia xin nghe pháp để trở về bản độ, kế đến là phần Đức Phật thuyết, sau là nói việc các Bồ-tát nghe pháp vui mừng kính lễ khen ngợi mà cáo lui. Trong đó, đầu tiên là ba nghiệp cúng kính cúng dường, sau là từ giả trở về bản độ. Đầu tiên nói: “Các Bồ-tát cõi kia nghe nói rất vui mừng”, là ý nghiệp vui thích; “Dùng hoa rải...” là thân nghiệp cúng dường, trước tiên dùng hương hoa... cúng dường Tam bảo, sau thì lễ; trong cúng dường thì nói “dùng các hoa đẹp nhiều màu sắc và biết bao nhiêu loại hương thơm rải khắp cõi tam thiên cúng dường Phật”, tức cúng Phật bảo, “và kinh pháp này” là cúng dường Pháp bảo; “cùng với các Bồ-tát” là cúng dường Tăng bảo, sau đó là thi lễ; trên là thân nghiệp cúng dường. Nói “khen là điều...” là khẩu nghiệp tán thán. Trên là nói về cúng kính cúng dường; câu “nói xong thì liền biến mất ở đây mà trở về bản độ”, là từ giả, trở về cõi nước của mình.

